

DANH SÁCH HOÀN THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN CHO CB-GV-CNV NĂM 2014
(THUỘC DIỆN ĐÃ ỦY QUYỀN NHÀ TRƯỜNG QUYẾT TOÁN THAY NĂM 2014)

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

STT	Họ và tên (*)	Đơn vị	Tổng số thu nhập chịu thuế/ năm	Các khoản giảm trừ		Thu nhập tính thuế	Số thuế TNCN đã khấu trừ	Chi tiết kết quả quyết toán thay cho cá nhân nộp thuế		Ghi chú
				Tổng số tiền giảm trừ gia cảnh	Bảo hiểm bắt buộc			Tổng số thuế phải nộp	Số thuế đã nộp thừa	
[01]	[02]	[03]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
57	Nguyễn Huỳnh Liên	Khoa Đ-Đtử	227.511.101	108.000.000	10.423.929	109.087.172	8.774.856	7.908.717	866.139	
58	Tạ Minh Cường	Khoa Đ-Đtử	171.150.443	194.400.000	6.345.456	0	1.139.484	0	1.139.484	
59	Nguyễn Văn Yên	Khoa Đ-Đtử	166.372.277	237.600.000	7.257.265	0	301.896	0	301.896	
60	Hồ Thị Anh	Khoa Đ-Đtử	178.743.832	108.000.000	8.904.873	61.838.959	5.133.243	3.183.896	1.949.347	
61	Ngô Hoàng Anh	Khoa Đ-Đtử	153.659.733	194.400.000	6.467.759	0	336.492	0	336.492	
62	Vũ Hạnh Chiêu	Khoa Đ-Đtử	99.339.443	108.000.000	4.665.784	0	486.708	0	486.708	
63	Nguyễn Minh Đức Cường	Khoa Đ-Đtử	129.731.903	151.200.000	3.390.660	0	1.528.407	0	1.528.407	
64	Võ Cường	Khoa Đ-Đtử	152.432.424	194.400.000	5.723.456	0	726.198	0	726.198	
65	Ngô Phong Cường	Khoa Đ-Đtử	128.076.271	194.400.000	4.769.927	0	300.363	0	300.363	
66	Lê Tiến Đạt	Khoa Đ-Đtử	128.378.400	194.400.000	5.275.516	0	463.281	0	463.281	
67	Nguyễn Hồng Đức	Khoa Đ-Đtử	177.353.672	151.200.000	8.821.586	17.332.086	2.586.195	866.604	1.719.591	
68	Nguyễn Minh Đức	Khoa Đ-Đtử	200.668.409	194.400.000	10.063.854	0	2.137.263	0	2.137.263	
69	Nguyễn Minh Đức	Khoa Đ-Đtử	157.419.490	151.200.000	6.605.370	0	2.297.529	0	2.297.529	
70	Nguyễn Thị Ngọc Hiền	Khoa Đ-Đtử	113.973.558	108.000.000	5.275.516	698.042	844.005	34.902	809.103	
71	Trần Trung Hiếu	Khoa Đ-Đtử	137.048.363	151.200.000	5.323.768	0	1.086.147	0	1.086.147	

STT	Họ và tên (*)	Đơn vị	Tổng số thu nhập chịu thuế/năm	Các khoản giảm trừ		Thu nhập tính thuế	Số thuế TNCN đã khấu trừ	Chi tiết kết quả quyết toán thay cho cá nhân nộp thuế		Ghi chú
				Tổng số tiền giảm trừ gia cảnh	Bảo hiểm bắt buộc			Tổng số thuế phải nộp	Số thuế đã nộp thừa	
[01]	[02]	[03]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
72	Mạnh Lê Hoàn	Khoa Đ-Đtử	149.392.650	151.200.000	5.275.516	0	1.458.753	0	1.458.753	
73	Lê Thế Huân	Khoa Đ-Đtử	131.954.674	108.000.000	5.275.516	18.679.158	2.005.998	933.958	1.072.040	
74	Trần Thị Lệ	Khoa Đ-Đtử	179.287.041	108.000.000	9.691.136	61.595.905	4.652.511	3.159.591	1.492.920	
75	Nguyễn Thùy Linh	Khoa Đ-Đtử	110.342.891	108.000.000	3.868.836	0	1.188.756	0	1.188.756	
76	Huỳnh Ngọc Mai	Khoa Đ-Đtử	181.108.789	151.200.000	7.659.368	22.249.421	3.405.522	1.112.471	2.293.051	
77	Đặng Đức Minh	Khoa Đ-Đtử	142.851.732	194.400.000	5.275.516	0	634.578	0	634.578	
78	Nguyễn Thị Tổ Nga	Khoa Đ-Đtử	119.808.851	151.200.000	5.275.516	0	66.051	0	66.051	
79	Nguyễn Trần Thanh Nhân	Khoa Đ-Đtử	129.839.558	108.000.000	5.323.768	16.515.790	1.332.735	825.790	506.945	
80	Đỗ Huỳnh Thanh Phong	Khoa Đ-Đtử	130.034.807	108.000.000	3.390.660	18.644.147	2.593.635	932.207	1.661.428	
81	Nguyễn Anh Tăng	Khoa Đ-Đtử	175.055.896	194.400.000	6.307.688	0	1.519.953	0	1.519.953	
82	Quách Minh Thử	Khoa Đ-Đtử	160.352.821	151.200.000	5.007.504	4.145.317	2.006.922	207.266	1.799.656	
83	Trần Công Tiến	Khoa Đ-Đtử	189.993.834	194.400.000	7.575.564	0	2.114.853	0	2.114.853	
84	Nguyễn Trọng Trí	Khoa Đ-Đtử	166.591.328	194.400.000	4.976.832	0	994.068	0	994.068	
85	Bốc Minh Trí	Khoa Đ-Đtử	148.732.163	151.200.000	4.622.312	0	1.772.721	0	1.772.721	